

Những biến đổi trong hệ thống ngân hàng thế giới thời gian qua

Nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường tiền tệ trong nước và thế giới trong môi trường hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hóa các nền kinh tế thế giới ngày càng gia tăng, hệ thống ngân hàng các nước đua nhau đổi mới chiến lược hoạt động, áp dụng chiến lược mới tiến bộ hơn để tăng thị phần của mình trên trường nội địa và nước ngoài, khai thác triệt để các thị trường tiền tệ mới nổi. Bùng nổ mua thôn tính và sáp nhập các ngân hàng nhỏ thành ngân hàng lớn, đủ mạnh về tài chính để giành lợi thế cạnh tranh trên thị trường vốn, tiền tệ ở các nước trong thời gian vừa qua là nhằm các mục tiêu nói trên.

Ví dụ ở Nhật Bản, năm 2004, JPMorgan Chase mua Bank One với giá 56,9 tỷ USD để trở thành tập đoàn tài chính lớn với tổng số vốn là 1157 tỷ USD (năm 2004). Ở Mỹ, năm 2003, Bank of America mua FleetBoston Financial với số tiền là 47,7 tỷ USD để thành tập đoàn Bank of America với số vốn năm 2004 là 1110 tỷ USD. Năm 2005, Bank of America lại mua MBNA với

giá 35,2 tỷ USD. Năm 1999, Royal Bank of Scotland mua NatWest với giá 32,4 tỷ USD để thành ngân hàng lớn có vốn năm 2004 là 1119 tỷ USD. Ở Trung Âu, sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ, các nhà đầu tư nước ngoài đã mua và tạo dựng được 80% ngân hàng hàng đầu của khu vực này. Riêng ở Trung Quốc, hệ thống ngân hàng vẫn bị Nhà nước chi phối; để thoát khỏi sự kiểm soát của Nhà nước, một số ngân hàng đã bán cổ phần của mình cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực tế trên thị trường vốn ở một số nước trong thời gian qua cho thấy, cổ phiếu của các ngân hàng lớn không phải lúc nào cũng hấp dẫn các nhà đầu tư. Ví dụ ở Mỹ, trong thời gian qua, cổ phiếu của các ngân hàng bậc trung trên thị trường chứng khoán lại bán chạy hơn cổ phiếu của các tập đoàn ngân hàng. Sở dĩ như vậy, theo các nhà phân tích kinh tế thế giới, chủ yếu là do các nhà đầu tư kỳ vọng nhiều hơn vào khả năng đổi mới, linh hoạt và đa dạng hóa tín dụng của loại ngân hàng này.

BẢNG 1: 10 vụ mua sáp nhập ngân hàng lớn nhất thế giới (về tiền mua) trong thời gian 1993-2005

Ngân hàng bị sáp nhập	Ngân hàng mua sáp nhập	Năm sáp nhập	Tiền mua sáp nhập (tỷ USD)
UF J Holdings	Mitsubishi Tokyo Financial Group	2005	59,1
Bank One	JPMorgan Chase	2004	56,9
FleetBoston Financial	Bank of America	2003	47,7
BankAmerica	NationsBank	1998	43,1
Citicorp	Travelers Group	1998	36,3
MBNA	Bank of America	2005	35,2
NatWest	Royal Bank of Scotland	1999	32,4
Wells Fargo	Norwest	1998	31,7
JPMorgan	Chase Manhattan	2000	29,5
Sakura Bank	Sumitomo Bank	2000	25,8

Những biến đổi ...

Trong thời gian gần đây, đa số các nước phát triển tuy kinh tế tăng trưởng ở mức thấp nhưng có chiều hướng ổn định, những

vụ căng thẳng về tài chính không nhiều. Do vậy, số vụ mua thôn tính sáp nhập ngân hàng cũng không nhiều.

BẢNG 2: 10 ngân hàng hàng đầu thế giới về vốn khả dụng (các năm 1985, 1995, 2004; tỷ USD)

1985		1995		2004	
Ngân hàng	Vốn	Ngân hàng	Vốn	Ngân hàng	Vốn
Citigroup	167	Deutsche Bank	503	UBS	1533
Dai-Ichi Kangyo Bank	158	Sanwa Bank	501	Citigroup	1484
Fuji Bank	142	Sumitomo Bank	500	Mizuho Financial Group	1296
Sumitomo Bank	135	Dai-Ichi Kangyo Bank	499	HSBC Holding	1277
Mitsubishi Bank	133	Fuji Bank	487	Credit Agricole	1243
Banque Nationale de Paris	123	Sakura Bank	478	BNP Paribas	1234
Sanwa Bank	123	Mitsubishi Bank	475	JPMorgan Chase	1157
Credit Agricole	123	Norinchukin Bank	430	Deutsche Bank	1144
BankAmerica	115	Credit Agricole	386	Royal Bank of Scotland	1119
Credit Lyonnais	111	Industrial & Commercial Bank of China	374	Bank of America	1110

- Ở Mỹ, năm 2004, JPMorgan Chase trở thành ngân hàng cổ phần lớn thứ ba về vốn khả dụng là kết quả của 20 lần mua thôn tính, sáp nhập, hợp nhất với các ngân hàng khác trong 15 năm mà thành. Sau 30 năm hệ thống ngân hàng Mỹ thay đổi nhiều về cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động, đến thời gian gần đây, những thay đổi như vậy tạm thời lắng dịu. Kết quả là tổng số ngân hàng các loại hoạt động trong nền kinh tế Mỹ hiện nay vẫn ổn định (khoảng 8000 đơn vị kinh doanh tiền tệ, trong đó 90% là các ngân hàng nhỏ địa phương với vốn khả dụng không quá 1 tỷ USD). Theo Công ty Bảo hiểm liên bang, từ tháng 6-2004 tới nay, chưa ngân hàng nào của Mỹ bị phá sản. Sở dĩ như vậy chủ yếu là do trong thời gian 2001-2004, lãi của hệ thống ngân hàng Mỹ tăng kỷ lục, năm 2005 đạt 134 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2004.

Gần đây, trên thị trường ngân hàng Mỹ xuất hiện các nhà cạnh tranh mới làm đầu đầu giới lãnh đạo ngân hàng Mỹ. Đó là hệ thống ngân hàng dùng Mobiphone làm

phương tiện giao tiếp trong thanh toán đã đẩy Công ty Telephone vào thế cạnh tranh với ngân hàng. Nhưng nếu giao cho Công ty Telephone một số chức năng của ngân hàng thì công ty này có thể gặp một số rủi ro tài chính. Do vậy, phương án này ít khả năng thực thi. Lại có tin hãng Wal Mart – hãng bán lẻ lớn nhất nước Mỹ - đang muốn chen chân vào thị trường tín dụng, xin phép Nhà nước cho mình được cung cấp tín dụng cho các công ty, doanh nghiệp sản xuất, đã làm cho giới lãnh đạo ngân hàng Mỹ phải suy nghĩ. Nếu Wal Mart được phép làm như vậy thì các ngân hàng nhỏ có thể bị mất nhiều khách hàng, thậm chí có thể bị đẩy khỏi sân chơi tín dụng; còn các ngân hàng lớn thì sợ rằng nếu các hãng buôn bán khác cũng làm như Wal Mart thì mình có thể bị mất một số khách hàng là các doanh nghiệp lớn. Có lẽ vì vậy mà gần đây nhiều ngân hàng lớn ở Mỹ quan tâm đến khách hàng nhỏ. Trên thực tế, các công ty lớn làm ăn thành đạt thường phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu vay vốn trên thị trường chứng khoán.

Trong tổng số vốn tín dụng ở Mỹ thời gian 1984-2004, thì phần vốn tín dụng thương mại và tín dụng công nghiệp từ 38% giảm còn 18%; ngược lại, phần tín dụng cầm đồ từ 12% tăng lên 31%. Khách hàng nhỏ đảm bảo trên 1/2 thu nhập của hệ thống ngân hàng, trong đó các dịch vụ ngân hàng qua mạng internet mang lại thu nhập khá cao.

Năm 2005, tổng tích sản của hệ thống ngân hàng Mỹ là 8,5 nghìn tỷ USD (gần bằng 1/2 giá trị thị trường trái phiếu dài hạn và gần bằng 1/2 tư bản hóa trên thị trường vốn Mỹ) so với 28 nghìn tỷ USD của hệ thống ngân hàng Tây Âu (cao hơn 2,5 lần giá trị thị trường trái phiếu dài hạn và trên 3 lần tư bản hóa trên thị trường vốn Tây Âu).

- Ở Tây Âu, cũng như ở Mỹ, hệ thống ngân hàng Tây Âu mấy năm vừa qua cũng chịu ảnh hưởng tích cực của tiến bộ kinh tế toàn cầu. Theo Ngân hàng Đầu tư Mỹ (Mezzill Lynch), tỷ suất thu nhập trên vốn của các ngân hàng Tây Âu có bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán năm 2006 có thể tăng

18%. Nhờ củng cố nội bộ và mua một số ngân hàng Mỹ sáp nhập, hợp nhất vào ngân hàng Tây Âu trong 15-20 năm qua, nên giờ đây hệ thống ngân hàng Tây Âu đã lớn mạnh hơn. Ví dụ, vốn của tập đoàn City Group (tập đoàn ngân hàng hàng đầu ở Mỹ) chỉ tương đương 1% GDP của Mỹ, trong khi đó vốn của INC (ngân hàng lớn nhất Hà Lan) tương đương 6,5% GDP của Hà Lan; vốn của 2 ngân hàng Thụy Sĩ là UBS và CrediSuisse, mỗi ngân hàng đều chiếm 13% GDP của Thụy Sĩ.

Vào giữa thập niên 80 của thế kỷ XX vừa qua, EU đã thông qua một loạt văn bản pháp quy nhằm thống nhất thị trường hàng hóa, dịch vụ, kể cả dịch vụ ngân hàng, nhưng trong lĩnh vực ngân hàng chỉ mới thống nhất ở nội bộ mỗi nước. Mãi đến khi đồng tiền chung châu Âu (đồng Euro) ra đời (ngày 1-1-1999), thì tổng giá trị các hợp đồng hợp nhất, sáp nhập ngân hàng trên quy mô toàn EU mới gần bằng tổng giá trị loại này của Mỹ (của EU khoảng 500 tỷ EUR, của Mỹ khoảng 580 tỷ EUR).

BẢNG 3: 10 vụ sáp nhập, hợp nhất ngân hàng trong khối EU thời gian 1995-2006

Ngân hàng bị sáp nhập	Ngân hàng mua sáp nhập	Năm sáp nhập	Tiền mua sáp nhập (tỷ USD)
HVB Group	UniCredit	2005	22,3
Abbey National Banco	Santander Central Hispano	2004	16,8
Generale de Banque	Fortis Group	1993	12,7
Banco Nazionale del Lavoro	BNP Paribas	2006	11,0
Credit Commercial de France	HSBC Holdings	2000	10,7
Banca Antonveneta	ABN AMRO	2005	7,2
Bank Austria	HVB Group	2000	6,7
Merita	Nordbanken	1997	4,7
Banque Bruxelles	Lambert ING	1997	4,7
Unidanmark	Nordic Baltic Holding	2000	4,6

Một trong những nguyên nhân dẫn tới sáp nhập, hợp nhất xuyên quốc gia các ngân hàng của khối EU (theo các chuyên gia tạp chí The Economist) chủ yếu là do giới hạn sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng trong khối EU với nhau đã tới lúc bão hoà. Theo tập đoàn tư vấn Boston (BCG), trong thời gian 1990-2004, thị phần của 5 ngân hàng hàng đầu trên thị trường nội bộ Italia từ 26% tăng lên 54%; nội

bộ Pháp từ 52% tăng lên 66%; nội bộ Tây Ban Nha từ 35% tăng lên 46%; nội bộ Anh từ 66% tăng lên 82%; nội bộ Hà Lan từ 78% lên 89%. Thị phần 3 ngân hàng cầm đồ lớn nhất ở mỗi nước thành viên EU chiếm 2/3 tổng thị trường nước mình. Tổng vốn tín dụng công ty trên thị trường vốn EU tăng 35%.

Sau ngày hệ thống xã hội chủ nghĩa châu Âu tan rã tới nay, ngân hàng nước ngoài đã

mua và thiết lập được ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ (nay là thành viên EU) 80% doanh nghiệp ngân hàng. Làm được như vậy vì thị trường tiền tệ của các nước này còn nhiều tiềm năng, lãi suất hấp dẫn, mang lại thu nhập cao cho các nhà đầu tư ngân hàng.

Một trong các ngân hàng Tây Âu đầu tiên bỏ vốn vào thị trường ngân hàng Trung Âu là ngân hàng Raiffeisen của Italia. Ngân hàng này bắt đầu hoạt động ở Hunggari vào năm 1987, tới năm 1998 đã khai trương hoạt động của mình ra 7 nước khu vực. Noi gương Italia, sau đó ngân hàng Áo và nhiều ngân hàng khác của EU cũng mở rộng phạm vi kinh doanh tiền tệ sang Trung Âu.

Cuối năm 2004, tổng tích sản của hệ thống ngân hàng ở Ba Lan, Hunggari, Cộng hoà Séc và các nước vùng Ban tích tương đương 55-120% GDP, trong khi đó ở Nga chỉ tương đương 45% GDP. Còn thị trường tín dụng cầm đồ ở Nga đang trong giai đoạn mở màn. Năm 2005, tổng tích sản của hệ thống ngân hàng Nga tăng danh nghĩa 37%; tín dụng công nghiệp tăng 31%; tín dụng tiêu dùng tăng 2 lần (3 năm tăng liên tục); và tiền gửi tiết kiệm của nhân dân tăng 39%. Từ quý 1-2004 đến quý 3-2005, vốn định mức của hệ thống ngân hàng Nga (so với GDP) giảm 3%. Tính đến cuối tháng 1-2006, tổng số ngân hàng được phép hoạt động ở Nga là 1199. Ngân hàng Tây Âu đầu tiên mua ngân hàng Nga là ngân hàng Raiffeisen Interbank (RIB) của Áo. RIB đã mua ngân hàng Impekobank và hoạt động ở Nga từ năm 1996. Do vậy RIB hiện có 190 chi nhánh hoạt động ở Nga. Theo luật hiện hành ở Nga, nếu các công ty, doanh nghiệp vay tiền trong hệ thống ngân hàng nhà nước, thì số tiền này được loại ra khỏi thu nhập chịu thuế.

Ở Nga, hiện nay Ngân hàng tiết kiệm Cbepbank chịu sự kiểm soát của Nhà nước, đang phục vụ số khách hàng khá đông, cuối năm 2005 có tích sản chiếm 26% tổng tích sản của hệ thống ngân hàng (kể cả 54% tiền gửi tiết kiệm cá nhân). Ngân hàng lớn thứ hai là Ngân hàng Ngoại thương, thứ ba là Ngân hàng Công nghiệp dầu khí. Hai ngân hàng

này cũng chịu sự kiểm soát của Nhà nước và chiếm 2/3 tổng tích sản của hệ thống ngân hàng Nga. 4 ngân hàng tư nhân lớn của Nga (là: AlphaBank, MDM, PocBank và YpalCub) chiếm 8% trên thị trường nội địa; 42 ngân hàng thuộc sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài chiếm thị phần là 7%.

- Ở Ấn Độ, trong 5 năm vừa qua, tổng tích sản của hệ thống ngân hàng tăng 3 lần; tín dụng tiêu dùng tăng 40% hàng năm. Mặc dù nước này đã cải cách và điều chỉnh nền kinh tế từ thập niên 90 vừa qua, nhưng do Nhà nước hạn chế ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Ấn Độ, nên các nhà đầu tư nước ngoài không được phép mua ngân hàng Ấn Độ (trừ các ngân hàng đang bên bờ phá sản). Bởi vậy, hiện nay ở Ấn Độ chỉ có 31 ngân hàng nước ngoài hoạt động, được phép khai trương mỗi năm không quá 12 chi nhánh.

Giống như các nước đang phát triển khác của châu Á, khu vực ngân hàng Ấn Độ phát triển nhanh trước hết là nhờ nhu cầu tiêu dùng có khả năng thanh toán cao. Kích thích nhu cầu này là do dân cư có nhu cầu thẩm mỹ, sinh hoạt văn hóa được nâng lên, các dịch vụ tài chính được mở rộng ra ngoài phạm vi các thành phố lớn. Theo tính toán của hãng Fitch Rating, trong tổng doanh số cho vay của hệ thống ngân hàng Ấn Độ trong 5 năm qua, thì phần cho tư nhân vay từ 11% tăng lên 24%, nhưng so với GDP thì chỉ tương đương 10%, thấp hơn chuẩn mực thế giới (Trung Quốc: 13%, Malaixia: 50%, Thái Lan: 60%, Anh: 80%, Mỹ: 100% GDP).

Hiện nay kinh tế Ấn Độ đang đà phát triển, có nhiều điều kiện thuận lợi để cải cách trong lĩnh vực ngân hàng, hợp nhất hay sáp nhập 28 ngân hàng quốc doanh thành 3-4 ngân hàng lớn, đủ mạnh về tài chính để có thể trở thành những ngân hàng, nhà đầu tư độc lập trên lãnh thổ Ấn Độ hay ở nước ngoài - đó là khuyến nghị của các chuyên gia The Economist khi phân tích, đánh giá thị trường ngân hàng ở Ấn Độ.

- Ở Trung Quốc, trong thời gian 1993-1995, hệ thống ngân hàng nhà nước đã được chia

thành 4 ngân hàng thương mại mới, nhưng chưa đem lại hiệu quả như ý, do vậy Chính phủ nước này phải nhờ sự trợ giúp của các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2003, 2 trong 4 ngân hàng nói trên là Ngân hàng Trung Quốc (BOC) và Ngân hàng Kiến thiết Trung Quốc (CCB) đã phải phát hành cổ phiếu trên thị trường Hồng Kông. Năm 2005, Ngân hàng Công nghiệp và Thương mại Trung Quốc (ICBC) cũng phát hành cổ phiếu trên thị trường Hồng Kông để huy động vốn.

Theo các chuyên gia IMF, để cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, Trung Quốc có thể phải cần khoảng 80 tỷ USD. Trong 4 ngân hàng nói trên, thì Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ACB) có chất lượng tín dụng và hiệu quả thấp nhất. Cho đến nay, Chính phủ Trung Quốc quyết định bán một phần cổ phiếu của CCB và BOC, sau đó là của ICBC cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhờ vậy đã thu được trên 20 tỷ USD (12% cổ phiếu của CCB bán trên thị trường vốn Hồng Kông được các nhà đầu tư trả với giá gần gấp đôi).

Các nhà đầu tư nước ngoài kỳ vọng nhiều vào cổ phiếu Trung Quốc là hoàn toàn có cơ sở, vì theo dự đoán của hãng Goldman Sachs, số dân Trung Quốc có thu nhập trên 3000 USD/năm, đến năm 2015 có thể tăng 10 lần so với năm 2005. Nếu tình hình kinh tế và thị trường ngân hàng Trung Quốc vẫn tiến triển tốt đẹp như hiện nay, thì đến năm 2010 tổng tích sản của ngân hàng Trung Quốc có thể tăng 2 lần so với năm 2004; dung lượng thị trường dịch vụ bảo hiểm tăng 3 lần v.v... Song, các nhà bình luận kinh tế thế giới cho rằng, người nước ngoài mua cổ phần ở các ngân hàng lớn Trung Quốc có lợi lớn đến đâu là vấn đề còn phải bàn, chỉ biết rằng hiện nay những ngân hàng lớn phương Tây như HSBC và Citygroup đã có nhiều bài học trên thị trường ngân hàng Trung Quốc, đang tìm cách đa dạng hóa hoạt động của mình ở thị trường này sau khi đã mua cổ phần của các ngân hàng Trung Quốc.

Năm 2002, Citygroup dùng 70 triệu USD mua 4,6% cổ phiếu của Ngân hàng Phát triển

Pudông Thượng Hải (SPD); năm 2004, HSBC đã dùng 1,75 tỷ USD mua 19,9% cổ phần của Ngân hàng Giao tiếp (BC - là ngân hàng lớn thứ 5 của Trung Quốc). Hiện nay HSBC cũng có cổ phần ở Ngân hàng Thượng Hải và ở Công ty Bảo hiểm Pin An.

Năm 2004, tổng tích sản của các cơ quan tài chính ngân hàng Trung Quốc là 31.490 tỷ Nhân dân tệ (NDT), tương đương 97% GDP (cao hơn chuẩn mức quốc tế, cao hơn cả của Anh và Mỹ), trong đó tích sản của ngân hàng thương mại quốc doanh là 16.920 tỷ NDT (chiếm 53,7% tổng tích sản), của ngân hàng thương mại cổ phần là 4.700 tỷ NDT (chiếm 14,9%), của ngân hàng thương mại thành phố là 1.710 tỷ NDT (chiếm 5,4%), của các cơ quan tài chính tín dụng còn lại là 8.170 tỷ NDT (chiếm 26%).

Trong tổng số vốn huy động của nền kinh tế Trung Quốc năm 2004, thì phần vốn tín dụng cao nhất - chiếm 76% so với 80% năm 2002, sau đó là trái phiếu nhà nước: 18%, cổ phiếu: 5% và trái phiếu công ty trên 1%.

Các nhà bình luận kinh tế thế giới cho rằng, nếu Trung Quốc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường trong môi trường toàn cầu hóa các nền kinh tế diễn ra ngày càng sôi động, thì Trung Quốc phải mở cửa, hiện đại hóa thị trường vốn, cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận dễ dàng với thị trường nội địa. Như vậy Trung Quốc sẽ phải đối đầu cạnh tranh với các ngân hàng, các nhà đầu tư tài chính lớn của thế giới ngay trên sân nhà./.

Trịnh Trọng Nghĩa

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Thị trường tài chính nước ngoài. Biki, số 101, 2005.
- Khuyñh hướng phát triển của hệ thống ngân hàng thế giới. Biki, số 75, 2005.
- Cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc. MEMO, số 5, 2006.
- Khuyñh hướng phát triển hệ thống ngân hàng Nhật. Tạp chí Quản lý ở nước ngoài, số 7, 2005.